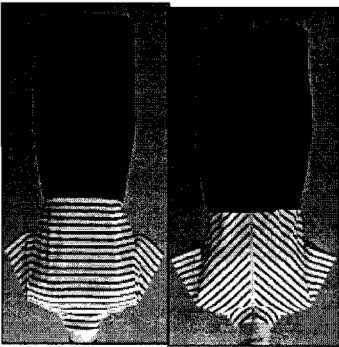


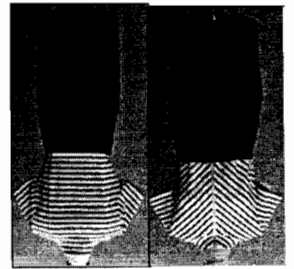
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-030D		款式說明: 女裝洋裝		制表人: 阿草		日期: 2016/01/29		文件編號:	
參考雷同款:		照片 							
生產車縫時間: 2274 特車組時間: 56 總時間: 2330									
生產出數: 12.66 特車組出數: 514 IE 總出數: 12.36									

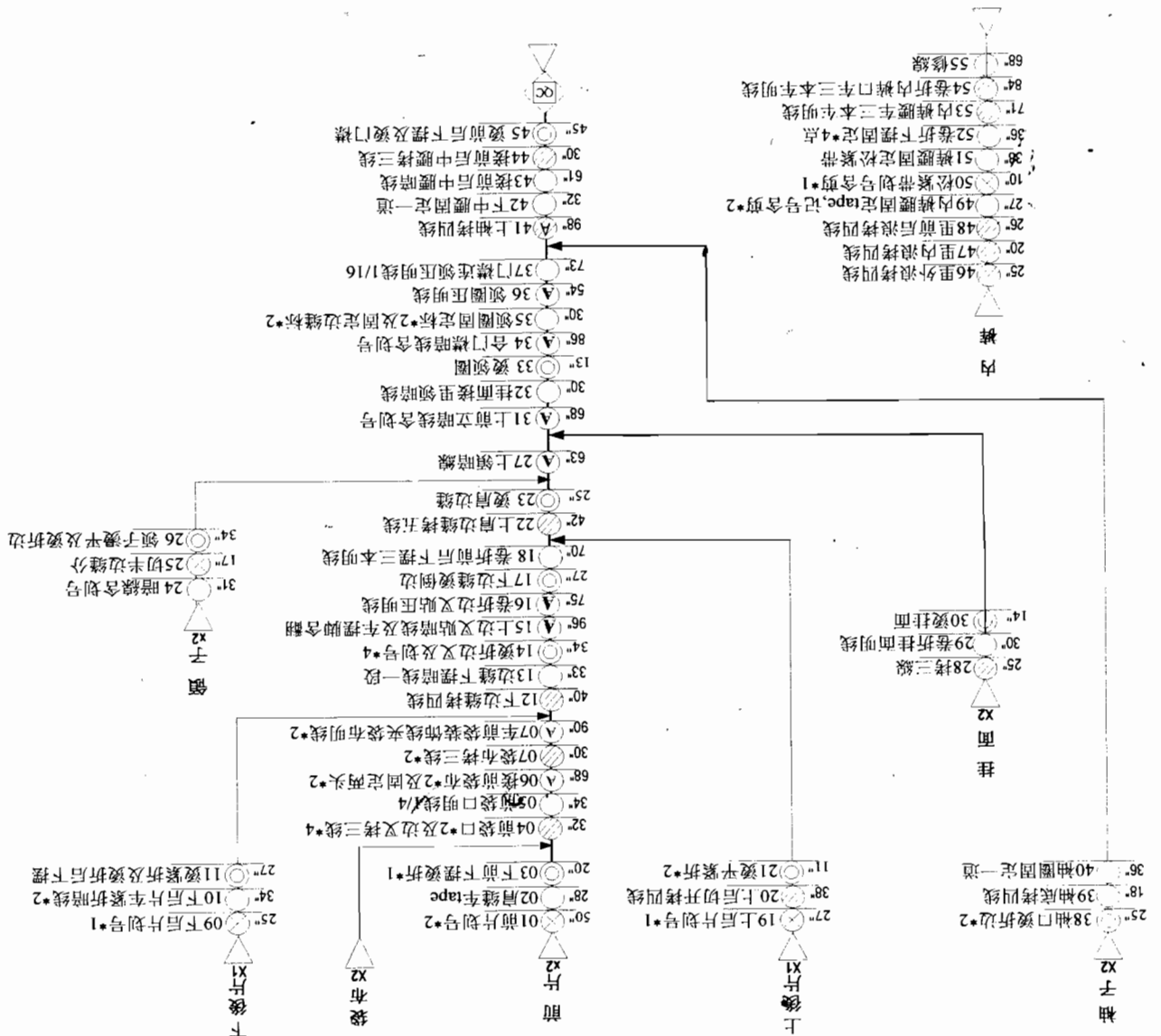
PPIC 主管:

15/1/16



作業別	車縫組(秒)	車車組(秒)
平車作業	1497	
縫針車作業	0	
特種車作業	315	56
手縫作業	275	
手工作業	187	0
合計工時(秒)	2274	56
出數(件)	12.66	514
總出數	12.36	
總合計工時	2330	

作業別時間明細表



G16-030D 縫製流程圖

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

12.66

工程號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	前片、組合							
	前片、組合							

01	前上片划号*2	SD TT trên*2	C	手工	25	185.5	1152	3
02	肩缝车tape	May dây bụn cầu vai	B	平车	28	223.16	1029	
03	肩边缝五线(上)	VS 5 chỉ sườn vai trên	B	拷克	42	334.74	686	
04	肩边缝(上)	Là lật sườn vai trên	B	手烫	25	199.25	1152	
05	下后片划号*1	SD TT dưới*1	B	手工	25	199.25	1152	
06	前下摆烫折	Là gấp gấu TT	B	手烫	20	159.4	1440	
07	前接口, 边叉拷三线*2	VS 3 chỉ miệng túi TT*2+ sẽ sườn	B	拷克	32	255.04	900	
08	前袋口明线1/4	Điều miệng túi TT/4	B	平车	30	239.1	960	
09	前袋接布及固定两头*2	Can lót túi*2, ghim túi 2 đầu	A	平车	68	570.52	424	
10	袋底拷三线*2	VS 3 chỉ lót túi*2	B	拷克	30	239.1	960	
11	车前袋装饰明线夹袋布*2	Điều túi trang trí, sd*2	A	平车	90	755.1	320	
12	下边缝拷五线	VS 4 chỉ sườn dưới	B	拷克	40	318.8	720	
13	边叉暗线一段	Can chấp sườn 1 đoạn	B	平车	33	263.01	873	
14	烫折边叉贴及划号*4	Là gấp dập sẽ sườn, sd*4	B	手烫	34	270.98	847	
15	上边叉贴暗线及车摆脚含修翻	Tra dập sẽ sườn, chặn gấu sẽ, sửa lộn	A	平车	96	805.44	300	
16	边叉叠折压明线	Mí gấp sẽ sườn	A	平车	75	629.25	384	
17	下边缝烫倒边	Là lật sườn dưới	B	手烫	27	215.19	1067	
18	卷折下摆车三本车明线	Điều gấp gấu máy can sai	A	三本车	70	587.3	411	
19	上领暗线各记号	Tra cổ, sd	A	平车	63	528.57	457	
20	上拉链暗线各划号	Tra khóa nẹp, SD	A	平车	68	570.52	424	
21	挂面接串领暗线	Can dập nẹp vào cổ	B	平车	30	239.1	960	
22	烫领圈	Là vòng cổ	B	手烫	13	103.61	2215	
23	领门襟拉暗线	Lòng lót khóa nẹp	A	平车	86	721.54	335	
24	ID标固定尺码标, 规定边缝标*2	Ghimí mắccổ*2, ghimí mắccổ sườn	B	平车	30	239.1	960	
25	领圈压明线	Mí vòng cổ	B	平车	54	430.38	533	
26	门襟连领子压线1/16	Mí nẹp khóa, sống cổ 1/16	B	平车	73	581.81	395	
27	袖笼车缝边条暗线	VS 4 chỉ tra tay	A	拷克	98	822.22	294	
28	下中腰固定一道	Ghim eo 1 đường	B	平车	32	255.04	900	
29	接前后中腰暗线	Can chấp eo TT, TS	B	平车	61	486.17	472	
30	前后中腰拷三线	VS 3 chỉ eo TT, TS	B	拷克	30	239.1	960	
31	烫前后中腰, 烫下摆及烫门襟拉链	Là eo, là gấu, là khóa nẹp	B	手烫	45	358.65	640	
32	边叉, 前袋口打结1/4*4	DI bộ miệng túi*4, sẽ*2 1/4	B	专车	25	199.25	1152	
X2	修线	Cắt chỉ	C	手工	68	504.56	424	
	挂面*2	Đáp nẹp*2						
A01	挂面拷三线	VS 3 chỉ dập nẹp khóa	B	拷克	25	199.25	1152	
A02	卷折挂面明线1/4	Điều gấp dập nẹp 1/4	B	平车	30	239.1	960	
A03	烫挂面	Là dập nẹp	B	手烫	12	95.64	2400	
	上后片*1	Thân sau trên*1						
B01	后上片划号*1	Sd TS trên*1	C	手工	27	200.34	1067	3
B02	后上片车缝折暗线*2	May ly TS trên*2	B	平车	38	302.86	758	
B03	烫后摆折*2	Là ly TS trên*2	B	手烫	11	87.67	2618	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

12.66

FILE NO: 616-030D
DATE: 26/01/2016

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用机器	時間	金額	日產量	使用配件及其他
--------------	------	---------------	----	------	------	----	----	-----	---------

C01	下后片划号*1	Sđ TS dưới*1	C		手工	25	185.5	1152	3
C02	下后片车紧折暗线*2	May lỵ TS dưới*2	B		平车	34	270.98	847	
C03	领紧折及领折后下摆	Là lỵ TS dưới, là gấp gầu	B		手烫	27	215.19	1067	

D01	袖口领折边*2	Là gấp gầu tay	B		手烫	27	215.19	1067	
D02	袖底拷四线	VS 4 chỉ bụng tay	B		拷克	18	143.46	1600	
D03	袖圈车一道	Ghim vòng nách 1 đường	B		平车	36	286.92	800	

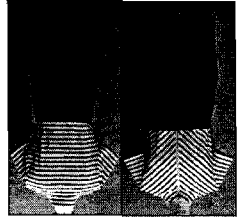
E01	领子暗线及划号	Can chập sống cổ, sđ	B		专车	31	247.07	929	
E02	切半边缝份	Chém sống cổ	C		手工	17	126.14	1694	
E03	领领子及领折一边	Là sống cổ, là gấp 1 bên	B		手烫	34	270.98	847	

F01	里外浪拷四线	VS 4 chỉ dọc lót	B		拷克	25	199.25	1152	
F02	里内浪拷四线	VS 4 chỉ dằng lót	B		拷克	20	159.4	1440	
F03	里前后浪拷四线	VS 4 chỉ đứng TT, TS (dáp đứng)	B		拷克	26	207.22	1108	

F04	内裤腰车前条	May dây bụn sống cạp	B		平车	27	215.19	1067	
F05	松紧划号含剪	Sđ chun, cắt	B		手工	10	79.7	2880	
F06	裤腰固定松紧带	Chấn chun, ghim chun	B		平车	38	302.86	758	

F07	下摆固定*2*2	Ghim gầu*2*2	B		平车	36	286.92	800	
F08	内裤腰车三本车明线	Diều cạp chun may can sai	B		三本车	71	565.87	406	
F09	卷折内下摆三本车明线	Diều gầu may can sai	B		三本车	84	669.48	343	

F10	内裤修线	Cắt chỉ quần lót	C		手工	35	259.7	823	
TOTAL						2330	18,762	12,36	



製表人: 阿卓

作业别	车缝(秒)	Chuyên may	穿车(秒)	Chuyên may	穿车(秒)	Chuyên may	穿车(秒)	Chuyên may	穿车(秒)
平车作业	1497								
双针车作业	0								
特种车作业	315	56							
手烫作业	275								
手工作业	187	0							
合记工时(秒)	2274	56							
出数(件)(SLC)	12.66	514							
总合计时(秒)	2330								
总出数:	Tổng LSCN	12.36							